

Số: 1223 /QĐ-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1481/QĐ-BNN-TCTS ngày 02/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc giao hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng khơi cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 1481/QĐ-BNN-TCTS ngày 02/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc giao hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng khơi cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

“Điều 1. Hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng khơi

1. Giao hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng khơi cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với số lượng là 31.297 phép, trong đó hạn ngạch giấy phép cho tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản là 29.527 giấy phép, giấy phép cho tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản là 1.770 giấy phép.

2. Số lượng hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng khơi giao cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.”

2. Bổ sung Điều 2a vào trước Điều 2 như sau:

“Điều 2a. Sử dụng hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản được giao:

1. Việc chuyển đổi hạn ngạch giấy phép giữa các nghề trong tổng số hạn ngạch giấy phép đã được giao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, phải đảm bảo theo định hướng phát triển nghề khai thác thủy sản của địa phương và theo quy định của pháp luật.

2. Hạn ngạch giấy phép được giao đã sử dụng sẽ chuyển đổi giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép trong hạn ngạch thực hiện chuyển quyền sở hữu (đối với trường hợp tặng, cho, mua bán tàu cá), chuyển quyền sử dụng (đối với trường hợp thuê tàu cá) theo quy định của pháp luật và đảm bảo không tăng tổng số hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản tại vùng khơi đã được giao.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Sở NN&PTNT các tỉnh, tp trực thuộc Trung ương;
- TT Thông tin Thủy sản (đăng Website);
- Lưu: VT, TCTS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phùng Đức Tiến

Phụ lục:
HẠNG NGẠCH GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VÙNG KHƠI
(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCTS
ngày / /2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: Giấy phép

TT	Địa phương	Giấy phép khai thác thủy sản							Tổng số
		Tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản theo các nghề						Tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản	
		Kéo	Vây	Rê	Câu	Chụp	Khác		
1	Quảng Ninh	16	0	45	1	51	94	48	255
2	Hải Phòng	37	0	97	1	161	16	102	414
3	Thái Bình	128	0	52	0	8	20	26	234
4	Nam Định	34	0	522	0	5	26	0	587
5	Ninh Bình	0	0	10	0	0	0	0	10
6	Thanh Hóa	264	107	154	175	415	104	112	1.331
7	Nghệ An	259	178	201	5	579	5	15	1.242
8	Hà Tĩnh	27	27	9	40	1	37	0	141
9	Quảng Bình	13	119	165	355	527	5	23	1.207
10	Quảng Trị	0	98	144	15	8	101	0	366
11	Thừa Thiên Huế	3	119	94	47	8	13	107	391
12	Đà Nẵng	10	101	337	108	19	8	16	599
13	Quảng Nam	1	213	142	222	77	10	37	702
14	Quảng Ngãi	1.309	380	747	730	14	126	49	3.355
15	Bình Định	70	1.187	64	1.590	294	32	29	3.266
16	Phú Yên	24	101	78	485	3	1	0	692
17	Khánh Hòa	122	34	199	303	21	43	26	748
18	Ninh Thuận	22	185	154	347	6	34	40	788
19	Bình Thuận	447	366	135	544	23	422	3	1.940
20	Bà Rịa Vũng Tàu	1.421	235	431	319	67	216	191	2.880
21	Hồ Chí Minh	8	1	5	1	0	8	7	30
22	Tiền Giang	605	126	129	27	0	207	18	1.112
23	Bến Tre	1.626	153	52	32	0	145	141	2.149
24	Trà Vinh	92	0	86	1	0	35	48	262
25	Kiên Giang	2.776	275	388	81	0	60	413	3.993
26	Sóc Trăng	264	23	54	3	0	2	28	374
27	Bạc Liêu	213	0	208	10	0	0	54	485
28	Cà Mau	225	155	397	602	69	16	234	1.698
29	Cần Thơ	2	0	0	0	0	0	3	5
30	Vĩnh Long	1	0	0	0	0	0	0	1
31	Long An	25	0	0	1	0	14	0	40
32	Tổng	10.044	4.183	5.099	6.045	2.356	1.800	1.770	31.297